wán chéng

完成

Verb · complete

Example Sentences

wǒ wán chéng le jīn tiān de zuò yè
我 完 成 了 今 天 的 作 业 。

I have completed today's homework.

qǐng zài xià bān qián wán chéng zhè fèn bào gào de xiū gǎi gōng zuò
请 在 下 班 前 完 成 这 份 报 告 的 修 改 工 作 。

Please complete the revisions for this report before leaving work.

nǐ wán chéng jīn tiān de jiàn shēn jì huà le ma
你 完 成 今 天 的 健 身 计 划 了 吗 ?

Have you completed today's fitness plan?

Trace each character, then write the word on your own.